

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2009/QĐ-UBND

Long Xuyên, ngày 28 tháng 9 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Quy chế đánh giá kết quả hoạt động
và khen thưởng đối với doanh nghiệp tư nhân, doanh nhân**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 121/2005/NĐ-CP ngày 30 tháng 09 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Quyết định số 2137/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng khối các doanh nghiệp tư nhân trong tỉnh;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 1383/TTr-TĐKT ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy chế đánh giá kết quả hoạt động và khen thưởng đối với doanh nghiệp tư nhân trong tỉnh.

Điều 2. Hội đồng Thi đua Khối Doanh nghiệp tư nhân tỉnh và sở Nội vụ có trách nhiệm phối hợp với các ngành liên quan triển khai hướng dẫn việc thực hiện Quy chế này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ngành, Giám đốc các Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và các thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Khối Doanh nghiệp tư nhân có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lâm Minh Chiêu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Đánh giá kết quả hoạt động và khen thưởng đối với doanh nghiệp tư nhân, doanh nhân

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2009/QĐ-UBND, ngày 28/09/2009 của Ủy
ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích ý nghĩa.

1. Đánh giá kết quả hoạt động và xét thi đua khen thưởng đối với các doanh nghiệp tư nhân, doanh nhân nhằm tạo ra phong trào thi đua yêu nước sâu rộng trong tất cả các thành phần kinh tế, tích cực góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang nói riêng và của đất nước nói chung theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

2. Việc đánh giá kết quả hoạt động và xét khen thưởng đối với doanh nghiệp tư nhân, doanh nhân thể hiện rõ quan điểm chung của Đảng và các quy định của Nhà nước về việc tạo môi trường phát triển thuận lợi và bình đẳng cho tất cả các thành phần kinh tế và các loại hình tổ chức doanh nghiệp; góp phần tích cực vào việc đánh giá chính xác và cụ thể hơn tình hình phát triển doanh nghiệp để có những giải pháp phù hợp; thiết thực góp phần thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng.

1. Thi đua Khối Doanh nghiệp tư nhân, doanh nhân thực hiện trên nguyên tắc: Tự nguyện, tự giác, công khai, đảm bảo tinh thần đoàn kết, hợp tác và cùng phát triển.

2. Đánh giá kết quả hoạt động và xét khen thưởng đối với doanh nghiệp tư nhân thực hiện nguyên tắc: đúng luật, khách quan, dân chủ, chính xác và có tác dụng động viên phong trào thi đua trong các doanh nghiệp.

Điều 3. Phạm vi áp dụng:

1. Quy chế này áp dụng đối với việc đánh giá xét khen thưởng cho tất cả các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh không tham gia khối thi đua khác của tỉnh (khối doanh nghiệp nhà nước, khối công ty cổ phần có vốn nhà nước, khối kinh tế tập thể).

2. Quy chế này áp dụng đối với việc xét khen thưởng các hình thức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng khác thực hiện theo Luật Thi đua, Khen thưởng.

Chương II

NHỮNG QUI ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Các tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp tư nhân, doanh nhân.

1. Doanh thu và thu nhập khác;
2. Lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn;
3. Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn;
4. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật về an ninh trật tự, thuế và các khoản thu nộp ngân sách, tín dụng, bảo hiểm, quản lý và sử dụng đất đai, bảo vệ môi trường, lao động, tiền lương, chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, chế độ báo cáo tài chính và báo cáo khác;
5. Tình hình đầu tư phát triển năng lực hoạt động và nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp;
6. Tình hình số thuế nộp ngân sách nhà nước tăng trưởng hàng năm của doanh nghiệp;
7. Tham gia hoạt động từ thiện xã hội;
8. Thu nhập bình quân lao động;
9. Giải quyết việc làm;
10. Hoạt động của tổ chức cơ sở đảng, đoàn thể.

Điều 5. Phương pháp đánh giá.

1. Doanh thu và thu nhập khác.
 - a) Xếp loại A: Vượt từ 5% trở lên so với năm trước.
 - b) Xếp loại B: Vượt dưới 5% hoặc bằng so năm trước.
 - c) Xếp loại C: Giảm so với năm trước.
2. Lợi nhuận thực hiện sau thuế và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn kinh doanh.

Đối với hoạt động công nghiệp.

- a) Xếp loại A: Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn tăng từ 5% trở lên so với năm trước.
- b) Xếp loại B: Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn tăng hoặc giảm dưới 5% so với năm trước.
- c) Xếp loại C: Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn giảm từ 5% trở lên so với năm trước.

Đối với hoạt động dịch vụ.

a) Xếp loại A: Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn tăng từ 7% trở lên so với năm trước.

b) Xếp loại B: Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn tăng dưới 7% hoặc giảm dưới 3% so với năm trước.

c) Xếp loại C: Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn giảm từ 3% trở lên so với năm trước.

3. Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn.

a) Xếp loại A: Doanh nghiệp không có nợ phải trả quá hạn và có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn lớn hơn 1.

b) Xếp loại B: Doanh nghiệp có nợ phải trả quá hạn và hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn từ 0,5 đến 1.

c) Xếp loại C: Doanh nghiệp có nợ phải trả quá hạn và hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn hoặc bằng 0,5.

Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của doanh nghiệp là khả năng thanh toán hiện thời được xác định bằng tổng giá trị tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của năm tài chính so với tổng nợ gồm: nợ ngắn hạn và nợ dài hạn đã đến hạn thanh toán của năm tài chính (tính đến ngày 31 tháng 12).

4. Tình hình chấp hành các quy định của pháp luật hiện hành.

a) Xếp loại A: Doanh nghiệp không vi phạm các quy định của pháp luật hiện hành.

b) Xếp loại B: Doanh nghiệp có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm các quy định của pháp luật hiện hành đến mức bị xử phạt hành chính.

c) Xếp loại C: Người quản lý điều hành doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của doanh nghiệp đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Tình hình đầu tư nâng cao năng lực hoạt động và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp:

a) Xếp loại A: Có đầu tư thay đổi công nghệ và mở rộng sản xuất.

b) Xếp loại B: Có đầu tư công nghệ mới hoặc có mở rộng sản xuất.

c) Xếp loại C: Không có đầu tư công nghệ mới và không mở rộng sản xuất.

6. Thực hiện tốt nghĩa vụ thuế và có tăng trưởng hàng năm của doanh nghiệp.

a) Xếp loại A: Nộp thuế tăng trưởng từ 10% trở lên.

b) Xếp loại B: Nộp thuế tăng trưởng dưới 10% hoặc bằng năm trước.

c) Xếp loại C: Nộp thuế giảm so năm trước.

7. Tham gia hoạt động từ thiện xã hội.

d) Xếp loại A: Đóng góp trên 30 triệu.

e) Xếp loại B: Đóng góp từ 10 triệu đến dưới 30 triệu.

f) Xếp loại C: Đóng góp dưới 10 triệu.

7. Thu nhập bình quân lao động.

a) Xếp loại A: Thu nhập trên 2 triệu đồng/tháng.

b) Xếp loại B: Thu nhập từ 1,5 triệu đến 2 triệu đồng/tháng.

c) Xếp loại C: Thu nhập từ 650.000 đồng đến dưới 1,5 triệu đồng.

8. Giải quyết việc làm.

a) Xếp loại A: Tăng 10% so năm trước.

b) Xếp loại B: Tăng dưới 10% hoặc bằng năm trước.

c) Xếp loại C: Giảm so năm trước.

9. Hoạt động tổ chức cơ sở đảng, công đoàn.

a) Xếp loại A: Có tổ chức đảng, công đoàn và đạt vững mạnh.

b) Xếp loại B: Có tổ chức đảng, công đoàn và đạt loại khá.

c) Xếp loại C: Không có tổ chức đảng, công đoàn.

Điều 6. Xếp loại doanh nghiệp.

Đối với tất cả các doanh nghiệp, căn cứ kết quả phân loại cho từng tiêu chí quy định tại Điều 5. Quy chế này xếp loại A, B, C cho từng doanh nghiệp như sau:

1. Doanh nghiệp xếp loại A: Doanh nghiệp không có tiêu chí xếp loại C, trong đó tiêu chí 2, 4, 5 được xếp loại A và tiêu chí 6, 7, 8, 9, 10 xếp loại B trở lên.

2. Doanh nghiệp xếp loại C: Doanh nghiệp có tiêu chí 2 hoặc có 6 tiêu chí còn lại xếp loại C.

3. Doanh nghiệp xếp loại B: Doanh nghiệp còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.

Điều 7. Khen thưởng.

Căn cứ kết quả xếp loại các doanh nghiệp để xét khen thưởng như sau:

1. Đối với Doanh nghiệp:

Xét chọn trong số doanh nghiệp xếp loại A đề nghị tặng “Cờ thi đua Ủy ban nhân dân tỉnh” không quá 10 doanh nghiệp, Bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh cho khoảng quá 60 doanh nghiệp.

2. Đối với cá nhân (chủ yếu là lãnh đạo doanh nghiệp):

a) Doanh nghiệp được tặng Cờ thi đua Ủy ban nhân dân tỉnh: từ 1 đến 4 cá nhân.

b) Doanh nghiệp được tặng bằng khen Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: từ 1 đến 2 cá nhân.

Đối với các tập thể và doanh nhân có thành tích xuất sắc nhiều năm liên tục sẽ được Ủy ban nhân dân tỉnh xét đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét khen thưởng với các hình thức cao hơn theo quy định của Luật Thi đua, Khen thưởng.

Điều 8. Quy trình xét khen thưởng.

1. Việc đề nghị khen thưởng do một trong ba tổ chức sau đây thực hiện và gửi hồ sơ đến Ban Thi đua – Khen thưởng tỉnh:

- a) Doanh nghiệp chủ động lập hồ sơ đề nghị xét khen thưởng.
- b) Ủy ban nhân dân cấp huyện xét đề nghị khen thưởng.
- c) Lãnh đạo các cơ quan thành viên Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Khối doanh nghiệp tư nhân tỉnh đề nghị xét khen thưởng.

2. Thường trực Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Khối Doanh nghiệp tư nhân (Ban Thi đua Khen thưởng tỉnh) tổng hợp trình tập thể Hội đồng xem xét thống nhất đánh giá kết quả hoạt động của các doanh nghiệp và đề xuất khen thưởng.

3. Sở Nội vụ lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định khen thưởng.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị khen thưởng.

Hồ sơ gửi đến Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh (Sở Nội vụ), thời hạn tiếp nhận cuối cùng là ngày 15 tháng 01 của năm kế tiếp. Hồ sơ gồm:

1. Tờ trình đề nghị xét khen thưởng (của một trong ba tổ chức trên);
2. Bảng tự đánh giá kết quả hoạt động, tự chấm điểm (theo mẫu đính kèm);
3. Bản xác nhận của cơ quan thuế;
4. Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi doanh nghiệp hoạt động.

Ngoài 4 loại văn bản trên, tổ chức đề nghị có thể gửi kèm theo các văn bản đề thuyết minh cụ thể thêm kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

Điều 10. Tổ chức tuyên dương khen thưởng.

Hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức cuộc họp mặt và tuyên dương khen thưởng doanh nghiệp, doanh nhân vào dịp đầu năm mới.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Hướng dẫn, triển khai thực hiện Quy chế

1. Sở Nội vụ có trách nhiệm: Hướng dẫn và triển khai thực hiện cụ thể; cung cấp cho các cấp các ngành và các doanh nghiệp đầy đủ các loại hồ sơ, biểu mẫu để thực hiện Quy chế này; chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức thông tin phổ biến đến các ngành các cấp và các doanh nghiệp trong tỉnh.

2. Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc các Doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn tỉnh An Giang có trách nhiệm quán triệt và thực hiện quy chế này.

3. Báo An Giang, Đài Phát thanh Truyền hình An Giang, Hiệp hội doanh nghiệp, Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm: Thông tin phổ biến Quy chế; thường xuyên thông tin tuyên truyền về phong trào thi đua phát triển doanh nghiệp, nêu gương các doanh nghiệp và doanh nhân điển hình tiên tiến.

Điều 12. Việc bổ sung, điều chỉnh quy chế

Khi cần thiết, quy chế này có thể được điều chỉnh, bổ sung.

Sở Nội vụ và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Khối Doanh nghiệp tư nhân đánh giá rút kinh nghiệm thực hiện hàng năm để có điều chỉnh, bổ sung về tiêu chí và phương pháp xem xét cụ thể. Nếu phát sinh nhiều vấn đề mới cần báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp./.

TM.UBND TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Lâm Minh Chiếu